

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>847,442,960,099</b>	<b>605,956,205,698</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>29,261,685,275</b>	<b>28,245,835,593</b>
1. Tiền	111		3,285,803,332	28,245,835,593
2. Các khoản tương đương tiền	112		25,975,881,943	
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>		<b>40,000,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			40,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>547,807,989,543</b>	<b>267,012,289,819</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	12,422,130,957	11,175,519,556
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	38,660,900,000	38,835,163,587
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	67,616,873,966	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	636,511,615,882	345,163,054,604
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	11	(207,403,531,262)	(128,161,447,928)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>270,257,873,507</b>	<b>239,796,302,302</b>
1. Hàng tồn kho	141	12	270,257,873,507	239,796,302,302
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>115,411,774</b>	<b>30,901,777,984</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			16,762,500
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		115,411,774	134,482,449
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			10,629,369,525
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			20,121,163,510
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1,141,805,426,543</b>	<b>1,238,479,044,432</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6,255,083,564</b>	<b>6,255,083,564</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	13	506,255,083,564	506,255,083,564
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	13	(500,000,000,000)	(500,000,000,000)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1,938,718,334</b>	<b>2,416,246,072</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	1,891,320,492	2,330,848,226
- Nguyên giá	222		2,672,451,446	2,738,451,446

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(781,130,954)	(407,603,220)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	47,397,842	85,397,846
- Nguyên giá	228		114,000,000	114,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(66,602,158)	(28,602,154)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>383,328,682</b>	<b>573,096,066</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		383,328,682	573,096,066
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1,121,605,926,394</b>	<b>1,222,156,847,938</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	16	1,242,786,126,467	1,046,863,126,467
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			32,762,945,282
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17	163,936,810,152	445,022,647,477
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	18	(285,117,010,225)	(302,491,871,288)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11,622,369,569</b>	<b>7,077,770,792</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	19	267,643,647	898,723,594
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	20	11,354,725,922	5,849,330,100
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			329,717,098
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1,989,248,386,642</b>	<b>1,844,435,250,130</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>555,508,104,997</b>	<b>495,418,390,044</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>542,451,553,214</b>	<b>480,687,091,738</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	12,637,745,619	28,329,603,472
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		54,429,914,674	16,519,999
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	23	4,865,361,150	
4. Phải trả người lao động	314		348,049,218	812,158,333
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24	41,172,486,929	22,181,640,449
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	25	258,666,174,655	258,179,292,585
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	168,908,785,784	168,908,785,784
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,423,035,185	2,259,091,116
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>13,056,551,783</b>	<b>14,731,298,306</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		12,170,990,192	12,883,951,534
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	26	885,561,591	1,847,346,772
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>27</b>	<b>1,433,740,281,645</b>	<b>1,349,016,860,086</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1,433,740,281,645</b>	<b>1,349,016,860,086</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,493,439,505	4,493,439,505
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6,329,814,592	6,329,814,592
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(577,082,972,452)	(661,806,394,011)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(684,442,362,172)	(661,806,394,011)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		107,359,389,720	
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1,989,248,386,642</b>	<b>1,844,435,250,130</b>

Người lập biểu

  
Trần Thị Liễu

Kế toán trưởng

  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Phạm Lương Hoàng

Ngày 20 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám Đốc

  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Thị Lan Hương

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	28	1,023,155,495	20,951,192,228	15,910,378,031	76,896,396,396
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			221,219,932	100,069,773	596,725,082
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	28	1,023,155,495	20,729,972,296	15,810,308,258	76,299,671,314
4. Giá vốn hàng bán	11	28	2,140,595,093	18,509,091,982	15,685,402,992	55,370,449,395
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(1,117,439,598)	2,220,880,314	124,905,266	20,929,221,919
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	12,246,612,503	35,696,976,201	207,340,783,096	112,848,520,538
7. Chi phí tài chính	22	30	19,055,819,863	225,511,531,373	1,450,463,863	253,050,926,561
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,712,668,969	1,025,850,088	18,745,227,563	21,987,920,795
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		80,904,345,135	630,681,900,798	86,506,726,237	638,450,127,260
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(88,830,992,093)	(818,275,575,656)	119,508,498,262	(757,723,311,364)
11. Thu nhập khác	31		8,377,273	97,011,300	243,243,272	139,011,300
12. Chi phí khác	32		60,000,000	99,331,788	411,361,529	2,105,466,746
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(51,622,727)	(2,320,488)	(168,118,257)	(1,966,455,446)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(88,882,614,820)	(818,277,896,144)	119,340,380,005	(759,689,766,810)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(36,002,033,978)	(13,828,933,802)	17,486,386,107	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(5,505,395,822)		(5,505,395,822)	(2,474,993,342)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(47,375,185,020)	(804,448,962,342)	107,359,389,720	(757,214,773,468)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	[70]					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	[71]					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

*Trần Thị Liễu*

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
*Phạm Lương Hoàng*



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ quý 1 đến quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		119,340,380,005	(759,689,766,810)
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		747,526,815	361,265,117
- Các khoản dự phòng	03		61,867,222,271	859,224,287,496
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(207,677,933,144)	(112,848,520,538)
- Chi phí lãi vay	06		(18,745,227,563)	21,987,920,795
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(44,468,031,616)	9,035,186,060
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(213,299,989,755)	199,626,412,583
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(30,461,571,205)	6,351,338,879
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		61,638,732,226	(2,947,913,600)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		647,842,447	577,490,336
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			(16,086,651,752)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,044,677,696)	(40,692,789,671)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		445,918,117,798	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3,705,617,252)	(203,306,912)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>214,224,804,947</b>	<b>155,659,765,923</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(132,110,358,646)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		185,928,273	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(135,498,171,367)	(65,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		109,522,289,424	234,800,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(195,923,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			60,000,000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,503,998,405	56,922,978,982
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(213,208,955,265)</b>	<b>94,172,620,336</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
1. Tiền thu từ đi vay	33			35,000,000,000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(279,956,420,429)

5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(244,956,420,429)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>1,015,849,682</b>	<b>4,875,965,830</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>28,245,835,593</b>	<b>23,369,869,763</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>29,261,685,275</b>	<b>28,245,835,593</b>

Ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





TỔNG GIÁM ĐỐC

*Nguyễn Thị Lan Hương*

*Trần Thị Liễu*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
*Phạm Lương Hoàng*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương (gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại Bảo Long, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 số 0800338870 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2015 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu số 0403000464 ngày 24 tháng 7 năm 2006). Vốn điều lệ của Công ty là 2.000 tỷ đồng, tổng số cổ phiếu là 200.000.000 với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) với mã cổ phiếu là OCH.

Công ty có Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0800338870-001 đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 10 năm 2010, thay đổi lần 2 ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng; Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán); Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar); Dịch vụ tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản; Mua bán lương thực, thực phẩm; Sản xuất và chế biến thực phẩm; Kinh doanh bất động sản; Đại lý ký gửi, mua bán hàng hóa; Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, nhà ở và kho bãi; Tư vấn lập dự án xây dựng các công trình công nghiệp, nhà ở và công trình công cộng; Thiết kế kỹ thuật (không bao gồm thiết kế công trình và thiết kế quy hoạch xây dựng); Đầu tư và xây dựng hạ tầng, nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Thiết kế hệ thống cấp thoát nước - môi trường nước; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kiến trúc công trình.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ Ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Từ ngày 01/10/2015</b>
	<b>đến ngày 31/12/2015</b>
	(Số năm)
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	05 - 15

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải

mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết (chỉ áp dụng cho báo cáo riêng)

**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu chuyển nhượng bất động sản**

Đối với các bất động sản mà Công ty được chia sẻ lại từ chủ đầu tư thông qua các hợp đồng mua bán bất động sản và ủy quyền bán, Công ty thực hiện bán cho các nhà đầu tư khác cũng bằng hình thức hợp đồng mua bán bất động sản, chia sẻ lại cho nhà đầu tư khác phần bất động sản đã ký hợp đồng mua bán và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích phát sinh có liên quan cho các nhà đầu tư khác. Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản trong các năm trước được ghi nhận theo tiến độ thu tiền từ các khách hàng. Trong năm 2015, Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố phần doanh thu tương ứng với các căn hộ chưa bàn giao cho khách hàng theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp.

**Doanh thu lãi tiền gửi, lãi từ các khoản đầu tư**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	343,442,801	439,637,795
Tiền gửi ngân hàng	2,942,360,531	27,806,197,798
Các khoản tương đương tiền	25,975,881,943	-
	<b>29,261,685,275</b>	<b>28,245,835,593</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Bà Hứa Thị Bích Hạnh		40,000,000,000
Dự phòng đầu tư ngắn hạn		
	<u>-</u>	<u>40,000,000,000</u>

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	3,251,144,389	3,232,725,439
Khách hàng khác	9,170,986,568	7,942,794,117
	<u>12,422,130,957</u>	<u>11,175,519,556</u>

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên Du lịch và Xúc tiến đầu tư Viptour	38,567,900,000	38,567,900,000
Nhà cung cấp khác	93,000,000	267,263,587
	<u>38,660,900,000</u>	<u>38,835,163,587</u>

**9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	33,020,244,101	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Sao hôm Nha trang	34,596,629,865	-
	<u>67,616,873,966</u>	<u>-</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ông Hà Trọng Nam	128,161,447,928	128,161,447,928
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	17,984,646,785	14,251,655,450
Bà Hứa Thị Bích Hạnh	60,140,277,781	15,679,166,668
Công ty TNHH Một Thành Viên Sao Hôm Nha Trang	197,062,628,992	178,632,000,000
Công ty TNHH VNT	204,000,000,000	
Công ty TNHH Quản lý và Khai thác tài sản Trảng An	20,753,333,333	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	-	32,834,727
Phải thu khác	8,409,281,063	8,405,949,831
	<b>636,511,615,882</b>	<b>345,163,054,604</b>

**11. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ông Hà Trọng Nam	128,161,447,928	128,161,447,928
Bà Hứa Thị Bích Hạnh	18,042,083,334	
Công ty TNHH VNT	61,200,000,000	
	<b>207,403,531,262</b>	<b>128,161,447,928</b>

**12. HÀNG TỒN KHO**

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	74,381,815	105,334,737
Công cụ, dụng cụ	112,832,718	117,905,556
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	217,442,052,580	217,482,477,580
Hàng hóa bất động sản	52,628,606,394	22,090,584,429
	<b>270,257,873,507</b>	<b>239,796,302,302</b>

**13. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ông Hà Trọng Nam	500,000,000,000	500,000,000,000
Khác	6,255,083,564	6,255,083,564
	<b>506,255,083,564</b>	<b>506,255,083,564</b>
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(500,000,000,000)	(500,000,000,000)
	<b>6,255,083,564</b>	<b>6,255,083,564</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH:**

	<u>Máy móc thiết bị</u> VND	<u>Phương tiện vận tải</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2015	1,668,922,900	1,069,528,546	2,738,451,446
Mua trong kỳ			
Giảm trong kỳ	(66,000,000)		(66,000,000)
Tại ngày 31/12/2015	<u>1,602,922,900</u>	<u>1,069,528,546</u>	<u>2,672,451,446</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2015	317,520,904	90,082,316	407,603,220
Khấu hao trong kỳ	266,574,878	106,952,856	373,527,734
Phân loại lại sang CCDC			-
Tại ngày 31/12/2015	<u>584,095,782</u>	<u>197,035,172</u>	<u>781,130,954</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 31/12/2015	<u><u>1,018,827,118</u></u>	<u><u>872,493,374</u></u>	<u><u>1,891,320,492</u></u>
Tại ngày 01/01/2015	<u><u>1,351,401,996</u></u>	<u><u>979,446,230</u></u>	<u><u>2,330,848,226</u></u>

**15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH:**

	<u>Phần mềm kế toán</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2015	114,000,000	114,000,000
Mua trong kỳ		
Giảm trong kỳ		-
Tại ngày 31/12/2015	<u>114,000,000</u>	<u>114,000,000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2015	28,602,154	28,602,154
Hao mòn trong kỳ	38,000,004	38,000,004
Giảm trong kỳ		-
Tại ngày 31/12/2015	<u>66,602,158</u>	<u>66,602,158</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 31/12/2015	<u><u>47,397,842</u></u>	<u><u>47,397,842</u></u>
Tại ngày 01/01/2015	<u><u>85,397,846</u></u>	<u><u>85,397,846</u></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng năm 2015 như sau:

Tên công ty con	Ngày năm quyền kiểm soát (i)	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2015 VND	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2014 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển đầu tư	31/12/2009	172,928,550,363	172,928,550,363
Công ty Cổ Phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	08/4/2011	47,209,238,000	47,209,238,000
Công ty Cổ Phần Tân Việt	23/5/2011	109,493,338,104	109,493,338,104
Công ty Cổ phần Bánh Givral	29/12/2011	323,400,000,000	323,400,000,000
Công ty Cổ phần Viptour-Togi	01/4/2013	246,832,000,000	246,832,000,000
Công ty Cổ phần Truyền thông Đại Dương	30/9/2013	47,000,000,000	47,000,000,000
Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang	01/7/2014	295,923,000,000	100,000,000,000
		<b>1,242,786,126,467</b>	<b>1,046,863,126,467</b>

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ tại ngày 30/6/2015 (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	Quảng Nam	74	74	Kinh doanh khách sạn
Công ty Cổ Phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	Quảng Ninh	83	83	Kinh doanh khách sạn
Công ty Cổ Phần Tân Việt	Nha Trang	51,42	51,42	Kinh doanh khách sạn
Công ty Cổ phần Bánh Givral	Thành phố Hồ Chí Minh	98	98	Sản xuất, kinh doanh các loại bánh từ bột, cacao, sôcôla và mứt kẹo;
Công ty Cổ phần Viptour-Togi	Hà Nội	80	80	Kinh doanh khách sạn
Công ty Cổ phần Truyền thông Đại Dương	Hà Nội	94	94	Truyền thông
Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang	Nha Trang	100 (*)	100	Kinh doanh khách sạn



*Handwritten signature or initials.*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**17. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Công ty TNHH VNT		204,000,000,000
Công ty Cổ phần Đại Dương Thăng Long	74,241,000,000	116,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Kinh doanh	52,278,381,352	53,684,974,576
Công trình Công nghiệp Việt-Sing		
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ		33,920,244,101
Công ty Cổ phần Fafilm Việt Nam	18,563,678,800	18,563,678,800
Công ty Cổ phần Kính mắt Hà Nội	11,430,000,000	11,430,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư THT Việt Nam	3,000,050,000	3,000,050,000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng và Vật liệu xây dựng	4,423,700,000	4,423,700,000
	<u>163,936,810,152</u>	<u>445,022,647,477</u>

**18. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	24,900,000,000	24,900,000,000
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	-	18,716,680,287
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển đầu tư	172,928,550,363	172,928,550,363
Công ty Cổ phần Truyền thông Đại Dương	5,469,573,760	13,585,658,072
Công ty TNHH MTV Sao hôm Nha Trang	70,000,000,000	70,000,000,000
Công ty CP Viptour Togi	11,275,482,103	
Các khoản đầu tư khác	543,403,999	2,360,982,566
	<u>285,117,010,225</u>	<u>302,491,871,288</u>

**19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ/năm	898,723,594	1,492,976,430
Tăng trong kỳ/năm	328,627,887	1,533,708,638
Phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm	(959,707,834)	(2,127,961,474)
Giảm khác	-	-
<b>Tại ngày cuối kỳ/năm</b>	<u>267,643,647</u>	<u>898,723,594</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ/năm	5,849,330,100	3,374,336,758
Chi phí chưa được trừ cho mục đích tính thuế		2,474,993,342
Thuế TNDN hoãn lại do hồi tố lợi nhuận BDS theo TT200	5,505,395,822	
<b>Tại ngày cuối kỳ/năm</b>	<b>11,354,725,922</b>	<b>5,849,330,100</b>

**21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	11,702,897,233	11,565,510,332
Các đối tượng khác	934,848,386	16,764,093,140
	<b>12,637,745,619</b>	<b>28,329,603,472</b>

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển đầu tư	13,908,785,784	13,908,785,784
Công ty Cổ phần Bánh Givral	155,000,000,000	155,000,000,000
	<b>168,908,785,784</b>	<b>168,908,785,784</b>

**23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		-
Thuế thu nhập cá nhân	24,847,810	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,840,513,340	-
Các khoản phải nộp khác		-
	<b>4,865,361,150</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	38,352,577,890	19,609,599,737
Chi phí phải trả khác	2,918,691,039	2,572,040,712
	<u>41,271,268,929</u>	<u>22,181,640,449</u>

**25. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Dịch vụ Đại Dương Xanh	116,042,770,800	116,504,288,300
Cổ tức năm 2013 chưa trả	140,000,000,000	140,000,000,000
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	216,005,847	120,000,000
Phải trả, phải nộp khác	2,407,398,008	1,555,004,285
	<u>258,666,174,655</u>	<u>258,179,292,585</u>

**26. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Doanh thu nhận trước	885,561,591	1,847,346,772
	<u>885,561,591</u>	<u>1,847,346,772</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**27. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2014</b>	<b>2,000,000,000,000</b>	<b>2,610,910,700</b>	<b>6,329,814,592</b>	<b>238,629,017,954</b>	<b>2,247,569,743,246</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(804,448,962,342)	(804,448,962,342)
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	(140,000,000,000)	(140,000,000,000)
Phân phối lợi nhuận năm 2013	-	-	-	(3,200,298,969)	(3,200,298,969)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(120,000,000)	(120,000,000)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2015</b>	<b>2,000,000,000,000</b>	<b>4,493,439,505</b>	<b>6,329,814,592</b>	<b>(661,806,394,011)</b>	<b>1,349,016,860,086</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	107,359,389,720	107,359,389,720
Tăng/(Giảm) khác	-	-	-	(22,635,968,161)	(22,635,968,161)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2015</b>	<b>2,000,000,000,000</b>	<b>4,493,439,505</b>	<b>6,329,814,592</b>	<b>(577,082,972,452)</b>	<b>1,433,740,281,645</b>

01 01 01 01 01 01

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNG**Số 4 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2015  
đến ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)****Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 số 0800338870 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 2.000 tỷ đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200,000,000	200,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200,000,000 <sup>¶</sup>	200,000,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200,000,000	200,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200,000,000	200,000,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 số 0800338870 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 2.000 tỷ đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	<u>31/12/2015</u>		<u>31/12/2014</u>	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	1,110,500,000,000	55.53%	1,334,612,100,000	66.73%
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Thái Bình Dương	122,198,680,000	6.11%	122,198,680,000	6.11%
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	199,500,000,000	9.98%	-	0.00%
Các cổ đông khác	567,801,320,000	28.39% <sup>¶</sup>	543,189,220,000	27.16%
	<u>2,000,000,000,000</u>	<u>100%</u>	<u>2,000,000,000,000</u>	<u>100%</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**28. DOANH THU - GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Từ ngày 01/10/2015</u> <u>đến ngày 31/12/2015</u>	<u>Từ ngày 01/10/2014</u> <u>đến ngày 31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1,023,155,495</b>	<b>20,951,192,228</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2,249,088,840	12,481,994,640
- Doanh thu nhượng quyền kinh doanh bất động sản	(1,225,933,345)	8,469,197,588
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	<b>(221,219,932)</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1,023,155,495</b>	<b>20,729,972,296</b>
<b>Giá vốn hàng hóa bán ra và dịch vụ cung cấp</b>	<b>2,140,595,093</b>	<b>18,509,091,982</b>
- Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2,847,865,697	13,573,073,245
- Giá vốn nhượng quyền kinh doanh bất động sản	(707,270,604)	4,936,018,737

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Từ ngày 01/10/2015</u> <u>đến ngày 31/12/2015</u>	<u>Từ ngày 01/10/2014</u> <u>đến ngày 31/12/2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,132,820,503	957,216,201
Cổ tức, lợi nhuận nhận được	4,113,792,000	15,005,760,000
Doanh thu hoạt động tài chính khác		19,734,000,000
	<b>12,246,612,503</b>	<b>35,696,976,201</b>

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Từ ngày 01/10/2015</u> <u>đến ngày 31/12/2015</u>	<u>Từ ngày 01/10/2014</u> <u>đến ngày 31/12/2014</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4,712,668,969	1,025,850,088
Chi phí tài chính khác	14,343,150,894	224,485,681,285
	<b>19,055,819,863</b>	<b>225,511,531,373</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20, trừ đi tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Các khoản vay	168,908,785,784	168,908,785,784
Trừ: Tiền	29,261,685,275	28,245,835,593
Nợ thuần	139,647,100,509	140,662,950,191
Vốn chủ sở hữu	1,433,740,281,645	1,349,016,860,086
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0.10</b>	<b>0.10</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền	29,261,685,275	28,245,835,593
Phải thu khách hàng và phải thu khác	447,785,299,141	234,432,209,796
Đầu tư ngắn hạn	-	40,000,000,000
Đầu tư dài hạn khác	163,393,406,153	442,661,664,911
<b>Tổng cộng</b>	<b>640,440,390,569</b>	<b>745,339,710,300</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	168,908,785,784	168,908,785,784
Phải trả người bán và phải trả khác	283,474,910,466	299,392,847,591
Chi phí phải trả	41,172,486,929	22,181,640,449
<b>Tổng cộng</b>	<b>493,556,183,179</b>	<b>490,483,273,824</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro lãi suất hay rủi ro về giá có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

***Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu***

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư ... Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

***Quản lý rủi ro về giá hàng hóa***

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNG**

Số 4 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2015

đến ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	Công ty con
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	Công ty con
Công ty Cổ phần Tân Việt	Công ty con
Công ty Cổ phần Bánh Givral	Công ty con
Công ty Cổ phần Viptour-Togi	Công ty con
Công ty Cổ phần Truyền thông Đại Dương	Công ty con
Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang	Công ty con
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát Triển Giảng Võ	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH VNT	TGD của Công ty là Chủ tịch HĐQT của Công ty TNHH VNT
Ông Hà Trọng Nam	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<b>Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015</b>	<b>Từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu từ cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty TNHH Phát triển Giảng Võ	171,818,182	171,818,182
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	316,088,707	169,200,252
<b>Lãi thu được từ cho vay</b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Sao hôm Nha trang	4,917,128,992	4,554,000,000
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	930,752,640	914,558,905
<b>Chi phí lãi vay phải trả</b>		
Công ty Cổ phần Bánh Givral	4,357,222,221	4,357,222,224
Công ty Cổ phần Dịch vụ hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	355,446,748	398,878,818
<b>Mua dịch vụ hàng hóa</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	34,090,909	5,898,045,327
Công ty Cổ phần Dịch vụ hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	21,467,864	4,527,273
Công ty Cổ phần Tân Việt	32,612,920	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNG**

Số 4 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2015

đến ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	3,251,144,389	3,232,725,439
Công ty Cổ phần Dịch vụ hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	3,422,016,208	1,622,573,502
Công ty Cổ phần Truyền Thông Đại Dương	330,948,313	1,330,948,313
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	2,747,694,563	1,610,383,233
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối mơ	33,020,244,101	-
Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang	34,596,629,865	-
<b>Phải thu khác</b>		
Ông Hà Trọng Nam	128,161,447,928	128,161,447,928
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	17,984,646,785	14,251,655,450
Công ty TNHH Một Thành Viên Sao hôm Nha trang	197,062,628,992	178,632,000,000
Công ty TNHH VNT	204,000,000,000	-
<b>Phải thu dài hạn khác</b>		
Ông Hà Trọng Nam	500,000,000,000	500,000,000,000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		
Công ty Cổ phần THT Việt Nam	3,000,050,000	3,000,050,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long	74,241,000,000	116,000,000,000
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối mơ		33,920,244,101
<b>Phải trả cho nhà cung cấp</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	11,702,897,233	11,565,510,332
Công ty Cổ phần Tân Việt	130,818,847	124,972,892
Công ty Cổ phần Truyền Thông Đại Dương	468,936,450	468,936,450
Công ty TNHH Một Thành Viên Sao hôm Nha trang	-	15,452,377,000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương	-	3,070,550
Công ty Cổ phần Bánh Givral	-	135,000,000
Công ty TNHH Phát triển Giảng Võ	-	25,200,000
Công ty TNHH VNT	30,000,000	29,392,800
<b>Các khoản vay</b>		
Công ty Cổ phần Bánh Givral	155,000,000,000	155,000,000,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	13,908,785,784	13,908,785,784
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		
Công ty TNHH VNT	-	204,000,000,000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>		
Công ty Cổ phần Bánh Givral	323,400,000,000	323,400,000,000
Công ty Cổ phần dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	172,928,550,363	172,928,550,363
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	47,209,238,000	47,209,238,000
Công ty Cổ phần Tân Việt	109,493,338,104	109,493,338,104
Công ty Cổ phần Truyền thông Đại Dương	47,000,000,000	47,000,000,000
Công ty CP Viptour Togi	246,832,000,000	246,832,000,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Sao hôm Nha trang	295,923,000,000	100,000,000,000
<b>Chi phí phải trả</b>		
Công ty Cổ phần Bánh Givral	35,809,583,331	18,522,777,778
Công ty Cổ phần dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	2,542,994,559	1,086,821,959
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	117,828,435	117,828,435
Công ty CP Truyền thông Đại Dương	741,068,455	741,068,455
<b>Nhận đặt cọc, ký quỹ</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	188,335,000	240,085,000
Công ty Cổ phần Bánh Givral - Chi nhánh Hà Nội	13,961,370	188,356,788
Công ty TNHH VNT	107,418,476	107,418,476

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh tại ngày 31/12/2014 là số liệu theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và được điều chỉnh lại theo Thông tư số 200/2014/TT – BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

Số liệu so sánh năm 2014 là số liệu theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và được điều chỉnh lại theo Thông tư số 200/2014/TT – BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Số liệu so sánh quý IV năm 2014 là số liệu năm 2014 đã được điều chỉnh trừ đi số liệu lũy kế phản ánh trên báo cáo tài chính tự lập quý III năm 2014.



**Trần Thị Liệu**  
Người lập biểu



**Phạm Lương Hoàng**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Thị Lan Hương**  
Tổng Giám Đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2016